



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	01					ĐK
2	000002	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01	626	6,0	1	An	chẵn
3	000003	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01	627	6,0	1	Quốc An	lẻ
4	000004	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01	628	5,5	1	N/A	chẵn
5	000005	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01	629	6,5	1	Phạm	lẻ
6	000006	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01	630	7,3	1	Ngọc	chẵn
7	000007	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01	631	5,0	1	Cường	lẻ
8	000008	1101011391	Trần Hải	Đăng	13/03/2005	TC11A	01	632	3,0	1	Đăng	chẵn
9	000009	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01	633	6,5	1	Đạt	lẻ
10	000010	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01	634	5,8	1	Diệu	chẵn
11	000011	1101011733	Khương Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	01	635	7,5	1	Đức	lẻ
12	000012	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01	636	4,0	1	Việt	chẵn
13	000013	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01	637	7,0	1	Trần	chẵn
14	000014	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01	638	6,0	1	Thảo	chẵn
15	000015	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01	639	8,3	1	Phạm	lẻ
16	000016	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01	640	5,0	1	Tạ	chẵn
17	000017	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	01	641	8,5	1	Vũ	lẻ
18	000018	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01	642	5,3	1	Đặng	chẵn
19	000019	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01	643	8,0	1	Nguyễn	lẻ
20	000020	1101010806	Trần Thị Vân	Giang	30/04/2005	TC11A	01	644	5,5	1	Trần	chẵn
21	000021	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01	645	8,0	1	Lê	lẻ
22	000022	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A	01	646	3,8	1	Đỗ	chẵn
23	000023	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A	01	647	3,0	1	Nguyễn	lẻ
24	000024	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01	648	4,8	1	Phạm	chẵn
25	000025	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01	649	7,0	1	Dư	lẻ
26	000026	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01	650	5,3	1	Đỗ	chẵn
27	000027	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01	651	4,5	1	Bùi	lẻ
28	000028	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01	652	4,8	1	Nguyễn	chẵn
29	000029	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01	653	8,0	1	Nguyễn	lẻ
30	000030	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01	654	8,8	1	Phùng	chẵn
31	000031	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01	655	8,5	1	Nguyễn	lẻ
32	000032	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01	656	5,5	1	Bùi	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 34....

Tổng số tờ giấy thi: 34....

Tổng số biên bản: 2.....

Ngày tháng Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Vũ T. T. Dũng

Phan Thị Uyên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000033	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01	393	8,0	01	Huyền	Lê
2	000034	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01	394	4,5	01	Huyền	Chấn
3	000035	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01	395	5,5	01	Khải	Lê
4	000036	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	01	396	6,0	01	Lan	Chấn
5	000037	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	01	397	6,0	01	Linh	Lê
6	000038	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	01	398	0,5	01	Linh	Chấn
7	000039	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	01	399	6,0	01	Linh	Lê
8	000040	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	01	400	1,2	01	Long	Chấn
9	000041	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	01	401	8,3	01	Ly	Lê
10	000042	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	01	402	2,3	01	Ly	Chấn
11	000043	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	01	403	8,5	01	Mai	Lê
12	000044	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	01	404	1,7	01	Nam	Chấn
13	000045	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	01	405	6,5	01	Nga	Lê
14	000046	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	01	406	3,5	01	Ngân	Chấn
15	000047	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	01	407	8,0	01	Nhi	Lê
16	000048	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	01	408	8,5	01	Nhung	Chấn
17	000049	1101010237	Nguyễn Nam	Phuong	26/01/2005	TC11A	01	409	6,0	01	Phuong	Lê
18	000050	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	01	410	3,0	01	Quang	Chấn
19	000051	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	01	411	7,5	01	Thảo	Lê
20	000052	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	01	412	4,5	01	Thơ	Chấn
21	000053	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	01	413	9,0	01	Thu	Lê
22	000054	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	01	414	5,5	01	Thu	Chấn
23	000055	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	01	415	6,0	01	Thương	Lê
24	000056	1101011310	Đình Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	01	416	2,0	01	Toàn	Chấn
25	000057	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	01	417	7,5	01	Trang	Lê
26	000058	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A	01	418	4,5	01	Trang	Chấn
27	000059	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	01	419	7,5	01	to	HP
28	000060	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	01	420	7,0	01	Trang	Chấn
29	000061	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	01	421	9,0	01	Trang	Lê
30	000062	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	01	422	2,5	01	Tuấn	Chấn
31	000063	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	01	423	5,0	01	Tùng	Lê
32	000064	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	01	424	6,0	01	Vy	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: ... 32

Tổng số tờ giấy thi: ... 32

Tổng số biên bản: ... 0

Ngày ... 16 tháng ... 6 năm ... 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Liên

Hồ Thị Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000065	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	01					HP,ĐK
2	000066	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	01	425	6,0	01	Xuân	Chấn
3	000067	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	01	426	8,0	01	Yến	lẻ
4	000068	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	02	427	8,0	01	Anh	Chấn
5	000069	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	02	428	4,0 = không	01	Anh	Chấn
6	000070	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	02	429	0 = không	01	Anh	Chấn
7	000071	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	02	430	3,0	01	Anh	lẻ
8	000072	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	02	431	5,5	01	Anh	Chấn
9	000073	1101010773	Nguyễn Vũ Hồng	Anh	28/03/2005	NH11A	02					ĐK
10	000074	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	02	432	5,0	01	Bùi	Chấn
11	000075	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	02					HP,ĐK
12	000076	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	02	433	5,5	01	Chinh	Chấn
13	000077	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	02	434	5,8	01	Cường	lẻ
14	000078	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	02	435	7,0	01	Đạo	Chấn
15	000079	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	02	436	6,0	01	Đạt	lẻ
16	000080	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH11A	02	437	3,0	01	Huy	Chấn
17	000081	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH11A	02	438	3,0	01	Anh	lẻ
18	000082	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	02	439	4,5	01	Dương	Chấn
19	000083	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	02	440	7,5	01	Dương	lẻ
20	000084	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	02	441	5,5	1	Dương	Chấn
21	000085	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	02	442	6,5	1	Giang	lẻ
22	000086	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	02	443	4,3	1	Hương	Chấn
23	000087	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	02	444	6,8	1	Huy	lẻ
24	000088	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	02	445	7,0	1	Hòa	Chấn
25	000089	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	02	446	6,5	1	Hồng	lẻ
26	000090	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	02	447	5,8	4	Hồng	Chấn
27	000091	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	02	448	8,0	1	Hùng	lẻ
28	000092	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	02	449	7,0	1	Hùng	Chấn
29	000093	1101011279	Nguyễn Khải	Hưng	07/10/2005	NH11A	02	450	7,0	1	Hưng	lẻ
30	000094	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	02	451	5,3	1	Huyền	Chấn
31	000095	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	02	452	7,0	1	Khang	lẻ
32	000096	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	02	453	5,5	01	Quốc	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 29

Tổng số tờ giấy thi: 29

Tổng số biên bản: 2

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thuý Hằng Phan Thuý Nga



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000097	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	02	483	7,3	01	Khánh	Đề lẻ
2	000098	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	02	484	7,5	01	Kiên	Đề chẵn
3	000099	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	02	485	8,5	01	Lam	Đề lẻ
4	000100	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	02	486	8,5	01	Linh	chẵn
5	000101	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	02	487	8,5	01	Linh	Đề lẻ
6	000102	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	02	488	7,5	01	Linh	chẵn
7	000103	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	02	489	6,8	01	Linh	Đề lẻ
8	000104	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	02	490	8,0	01	Linh	chẵn
9	000105	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	02	491	7,5	01	Linh	Đề lẻ
10	000106	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	02	492	7,0	01	Linh	chẵn
11	000107	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	02	493	4,5	01	Mai	Đề lẻ
12	000108	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	02	494	6,0	01	Minh	chẵn
13	000109	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	02	495	5,5	01	M	Đề lẻ
14	000110	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	02	496	6,8	01	Đức	chẵn
15	000111	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	02	497	7,5	01	Trà	Đề lẻ
16	000112	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	02	498	8,0	01	Ngọc	Đề chẵn
17	000113	1101010874	Nguyễn Trần Thống	Nhất	19/01/2005	NH11A	02	499	8,5	01	Thống	Đề lẻ
18	000114	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	02	500	6,5	01	Nhi	chẵn
19	000115	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	02	501	6,0	01	Như	Đề lẻ
20	000116	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	02	502	5,5	01	Chung	chẵn
21	000117	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH11A	02	503	5,0	01	Phúc	Đề lẻ
22	000118	1101011399	Phạm Thùy	Phương	27/08/2005	NH11A	02	504	8,5	01	Phượng	Đề chẵn
23	000119	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	02	505	6,5	01	Quân	Đề lẻ
24	000120	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	02	506	7,8	01	Quang	chẵn
25	000121	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	02	507	8,0	01	Quang	Đề lẻ
26	000122	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	02	508	8,0	01	Quỳnh	chẵn
27	000123	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	02	509	6,5	01	Quỳnh	Đề lẻ
28	000124	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	02	510	7,3	01	Thảo	chẵn
29	000125	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	02	511	6,5	01	Thiện	Đề lẻ
30	000126	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	02	512	7,3	01	Toàn	chẵn
31	000127	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	02	513	9,0	01	Trang	Đề lẻ
32	000128	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	02					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 9.....

Ngày: 16.. tháng 6.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn T. Kim Dung

Đặng Thị Hiền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000129	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	02	568	8,5	01	Vân	le?
2	000130	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	02					ĐK
3	000131	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	02	569	6,0	01	Vượng	le?
4	000132	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	02					HP
5	000133	0901011003	Nguyễn Thu	Trang	30/09/2002	NH9A	02	570	4,5	01	Trang	HP le?
6	000134	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	02					ĐK
7	000135	0901010134	Tổng Đăng	Minh	23/11/2003	NH9A	03	571	7,5	01	Minh	le?
8	000136	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	03	572	5,0	01	Trang	chấn
9	000137	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	03	573	3,8	01	An	le?
10	000138	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	03	574	3,8	01	Anh	chấn
11	000139	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	03	575	5,3	01	Anh	le?
12	000140	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	03	576	2,3	01	Anh	chấn
13	000141	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	03	577	8,5	01	Ánh	le?
14	000142	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	03	578	3,3	01	Bách	chấn
15	000143	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	03	579	4,3	01	Bình	le?
16	000144	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	03	580	5,5	01	Đồng	chấn
17	000145	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	03	581	4,3	01	Đức	le?
18	000146	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	03	582	3,5	01	Dũng	chấn
19	000147	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	03	583	2,5	01	Dương	HP le?
20	000148	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	03	584	3,0	01	Duy	chấn
21	000149	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	03	585	8,3	01	Duyên	le?
22	000150	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	03	586	5,5	01	Giang	chấn
23	000151	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	03	587	5,3	01	Hải	le?
24	000152	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	03	588	4,3	01	Hằng	chấn
25	000153	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	03	589	3,3	01	Hào	le?
26	000154	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	03	590	3,5	01	Hiệp	chấn
27	000155	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	03	591	4,3	01	Huệ	le?
28	000156	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	03	592	5,0	01	Huệ	chấn
29	000157	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	03	593	8,0	01	Hùng	le?
30	000158	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	03	594	6,5	01	Hương	chấn
31	000159	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	03	595	5,0	01	Hương	le?
32	000160	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	03	596	5,3	01	Huy	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29.

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 16... tháng 08... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Mai Huyền

Tô Xuân Hải



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000161	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	03	597	4,0	01	Huyền	le'
2	000162	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	03	598	7,3	01	Rt	chấn
3	000163	1101030580	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2005	QT11A	03					HP
4	000164	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	03	599	4,0	01	biên	chấn
5	000165	1101030588	Phan Thị	Liều	31/12/2004	QT11A	03	600	6,5	01	Liều	le'
6	000166	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	03	601	7,3	01	Linh	chấn
7	000167	1101031371	Phạm Thị Hồng	Lĩnh	11/12/2005	QT11A	03	602	4,5	01	Lĩnh	le'
8	000168	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	03	603	5,3	01	Lộc	chấn
9	000169	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	03	604	6,0	01	Ly	le'
10	000170	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	03	605	5,0	01	thoát	chấn
11	000171	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	03	606	7,0	01	minh	le'
12	000172	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	03	607	4,8	01	Trịnh	chấn (4x)
13	000173	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	03	609	6,0	01	Nga	le'
14	000174	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	03	610	8,3	01	Ngân	chấn
15	000175	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	03	611	9,0	01	Ngoan	le'
16	000176	1101031394	Lê Văn	Ngọc	11/06/2005	QT11A	03					HP
17	000177	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	03	612	8,5	01	Nhung	le'
18	000178	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	03	613	3,5	01	Phi	chấn
19	000179	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	03	614	7,5	01	Phường	le'
20	000180	1101030671	Nguyễn Thu	Phương	28/03/2005	QT11A	03					HP
21	000181	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	03	615	8,0	01	Quang	chấn
22	000182	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	03	616	2,3	01	Quỳnh	HP Chấn
23	000183	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	03	617	6,3	01	Thái	le'
24	000184	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	03	618	8,0	01	Thảo	chấn
25	000185	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	03	619	7,8	01	Thu	le'
26	000186	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	03	620	5,5	01	Trung	chấn
27	000187	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	03	621	8,5	01	Uyên	le'
28	000188	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	03	622	6,3	01	Vân	chấn
29	000189	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	03	623	4,5	01	Vy	le'
30	000190	0901030631	Huỳnh Khắc Anh	Khiêm	27/04/2003	QT9A	03	624	6,0	01	Khiêm	chấn
31	000191	0901030279	Nguyễn Hà	Vy	07/12/2003	QT9A	03	625	6,0	01	Vy	le'
32	000192	1001011760	Phan Hạnh	Chi	13/09/2003	TC10A	03	608	2,8	01	Chi	HP

Tổng số sinh viên dự thi: 29

Tổng số tờ giấy thi: 29

Tổng số biên bản: 29

Ngày 16 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

2/lu
Lê T. N. An

Ngày
Nguyễn Thị Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000193	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	04					ĐK
2	000194	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	04	657	4,8	01	N. Anh	Chấn
3	000195	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	04	658	2,0	01	Ch	HP, Lê
4	000196	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	04	659	3,0	01	Anh	Chấn
5	000197	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	04	660	9,0	01	Anh	le
6	000198	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	04	661	4,3	01	Anh	chấn
7	000199	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	04	662	9,5	01	Biên	le
8	000200	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	04	663	3,0	01	Cuong	HP
9	000201	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	04	664	9,0	01	Đạt	li
10	000202	1101031373	Dương Thị Huyền Diệu		05/07/2005	QT11B	04					HP, ĐK
11	000203	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	04	665	9,0	01	Duy	le
12	000204	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	04	666	7,0	01	Duy	Chấn
13	000205	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	04	667	9,5	01	Giang	le
14	000206	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	04	668	3,3	01	Hà	chấn
15	000207	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	04	669	7,0	01	Hải	li
16	000208	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	04	670	3,3	01	Hằng	Chấn
17	000209	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiền	23/02/2005	QT11B	04					ĐK
18	000210	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	04	671	3,3	01	Hiếu	chấn
19	000211	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	04	672	8,5	01	Huệ	le
20	000212	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	04	673	0,8	1	Hùng	Chấn
21	000213	1101030563	Hoàng Tuấn	Hưng	28/08/2005	QT11B	04					HP, ĐK
22	000214	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	04	674	7,3	2	mai	chấn
23	000215	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	04	675	6,5	1		le
24	000216	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	04	676	4,5	1	Huyền	chấn
25	000217	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	04	677	9,0	1	Khuyên	le
26	000218	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	04	678	6,5	1	Lan	chấn
27	000219	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	04	679	5,0	1	Lan	le
28	000220	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	04	680	7,5	1	Linh	Chấn
29	000221	1101030595	Lê Quyền	Linh	21/07/2005	QT11B	04	681	2,0	1	Linh	Lô
30	000222	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11B	04	682	4,5	01	Linh	chấn
31	000223	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	04	683	7,0	1	Linh	le
32	000224	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	04	684	6,0	01	Linh	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 09...

Ngày 4... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Ng. P. H. H. H.

Nguyễn Thị Ngọc Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

Chữ/le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000225	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	04	539	3,5	01	Lợi	le
2	000226	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	04	540	6,0	01	ly	chấn
3	000227	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	04	541	6,0	01	Ly	le
4	000228	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	04	542	5,0	01	Đỗ	chấn
5	000229	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	04	543	4,8	01	Minh	le
6	000230	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	04	544	3,5	01	Thạch	chấn
7	000231	1101030629	Lường Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B	04	545	5,8	01	Mừng	le
8	000232	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	04					ĐK
9	000233	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	04	546	8,0	02	Ngân	le
10	000234	1101031007	Nguyễn Thúy	Ngân	13/03/2005	QT11B	04	547	4,5	01	Ngân	chấn
11	000235	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyễn	16/07/2005	QT11B	04	548	7,0	01	Nguyễn	le
12	000236	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	04	549	5,5	01	Nguyệt	chấn
13	000237	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	04	550	7,0	01	Như	le
14	000238	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	04	551	6,5	01	phong	chấn
15	000239	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	04	552	6,5	01	Quân	le
16	000240	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	04	553	3,0	01	Quân	chấn
17	000241	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	04	554	6,3	01	Quỳnh	le
18	000242	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	04	555	7,5	01	Thảo	chấn
19	000243	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	04	556	8,5	01	Thương	le
20	000244	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	04	557	4,5	01	Tiên	chấn
21	000245	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	04	558	7,5	01	Trang	le
22	000246	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	04	559	6,0	01	Trang	chấn
23	000247	1101030728	Nguyễn Kiều	Trinh	03/10/2005	QT11B	04	560	7,0	01	Trinh	le
24	000248	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	04	561	9,0	01	Uyên	chấn
25	000249	1101030741	Thắm Thị Tố	Uyên	30/09/2005	QT11B	04	562	7,8	01	Uyên	le
26	000250	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	04	563	5,0	01	Vân	chấn
27	000251	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	04	564	5,0	01	Vũ	le
28	000252	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	04	565	4,5	01	Vy	chấn
29	000253	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	04	566	7,5	01	Yến	le
30	000254	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	04	567	6,0	01	Yến	chấn
31	000255	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	04					ĐK
32	000256	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	06					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 29.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16. tháng 6. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hương Phạm Việt Phương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

Lê/Chấn

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000257	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	06					DK
2	000258	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	06					HP,DK
3	000259	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	06	514	5,5	1	Anh	Lê
4	000260	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM11A	06	515	8,5	1	Chấn	Chấn
5	000261	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	06	516	7,0	1	Anh	Lê
6	000262	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	06	517	6,5	1	Chấn	Chấn
7	000263	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	06	518	3,5	1	Chấn	Lê
8	000264	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	06	519	2,0	1	Chấn	Chấn
9	000265	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	06	520	3,0	1	Chấn	Lê
10	000266	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	06	521	2,3	1	Anh	Chấn
11	000267	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	06					HP,DK
12	000268	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	06					DK
13	000269	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	06	522	6,5	1	Chấn	Lê
14	000270	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	06	523	5,5	1	Anh	Chấn
15	000271	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	06					HP,DK
16	000272	1101030499	Nguyễn Ngọc	Bách	05/09/2005	QM11A	06					DK
17	000273	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	06	524	8,5	1	Bích	Lê
18	000274	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	06	525	3,8	1	Bình	Chấn
19	000275	1101031387	Dương Hải	Đặng	20/12/2004	QM11A	06	526	3,0	1	Dương	Lê
20	000276	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	06	527	3,0	1	Chấn	Chấn
21	000277	1101031175	Hà Thị Thùy	Duyên	30/07/2005	QM11A	06	528	7,5	1	Duyên	Lê
22	000278	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	06	529	7,0	1	Chấn	Chấn
23	000279	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	06					HP,DK
24	000280	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	06	530	6,5	1	Hà	Chấn
25	000281	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	06	531	7,0	1	Hải	Lê
26	000282	1101030540	Đào Lệ	Hằng	05/04/2005	QM11A	06	532	5,3	1	Chấn	Chấn
27	000283	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	06	534	8,5	1	Hiền	Lê
28	000284	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	06	533	2,5	1	Hiền	Chấn
29	000285	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	06	535	6,5	1	Hiệp	Lê
30	000286	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	06	536	6,8	1	Hiếu	Chấn
31	000287	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	06	537	8,3	1	Hoa	Lê
32	000288	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	06	538	5,0	1	Hoàng	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 25...

Tổng số tờ giấy thi: 25...

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trịnh Thị Diệp

Đu Thị Tường



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

chấn / le'

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000289	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	02	454	2,5	01	<i>le'</i>	<i>le'</i>
2	000290	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	06	455	3,0	01	<i>Hồng</i>	<i>chấn</i>
3	000291	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	06	456	5,5	01	<i>Khánh</i>	<i>le'</i>
4	000292	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	06	457	6,8	01	<i>Lan</i>	<i>chấn</i>
5	000293	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	06	458	7,5	01	<i>le'</i>	<i>le'</i>
6	000294	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	06	459	6,8	01	<i>Linh</i>	<i>chấn</i>
7	000295	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	06	460	5,0	01	<i>le'</i>	<i>le'</i>
8	000296	1101030604	Nguyễn Thùy	Linh	22/10/2005	QM11A	06					<i>Vắng</i>
9	000297	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	06	461	4,5	01	<i>Long</i>	<i>le'</i>
10	000298	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	06	462	5,0	01	<i>Ly</i>	<i>chấn</i>
11	000299	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	06	463	5,8	01	<i>Mai</i>	<i>le'</i>
12	000300	1101031376	Phùng Đắc	Mạnh	11/09/2002	QM11A	06	464	5,5	01	<i>Mạnh</i>	<i>chấn</i>
13	000301	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	06	465	4,5	01	<i>Ngô</i>	<i>le'</i>
14	000302	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	06	466	4,5	01	<i>Nguyên</i>	<i>chấn</i>
15	000303	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	06	467	7,3	01	<i>Nhung</i>	<i>le'</i>
16	000304	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	06	468	6,0	01	<i>Oanh</i>	<i>chấn</i>
17	000305	1101030670	Lê Minh	Phương	04/08/2005	QM11A	06	469	6,5	01	<i>Phương</i>	<i>le'</i>
18	000306	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	06	470	3,5	01	<i>Quân</i>	<i>chấn</i>
19	000307	1101030679	Trần Đức	Quân	22/08/2005	QM11A	06					HP,ĐK
20	000308	1101030693	Nguyễn Trọng Chiến	Thắng	13/07/2005	QM11A	06	471	3,8	01	<i>Thắng</i>	<i>chấn</i>
21	000309	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	06	472	6,5	01	<i>Thảo</i>	<i>le'</i>
22	000310	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	06	473	4,0	01	<i>Thịnh</i>	<i>chấn</i>
23	000311	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	06	474	8,3	01	<i>Thư</i>	<i>le'</i>
24	000312	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	06	475	6,5	01	<i>Thúy</i>	<i>chấn</i>
25	000313	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	06	476	6,8	01	<i>Trà</i>	<i>le'</i>
26	000314	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	06	477	3,0	01	<i>Trang</i>	<i>chấn</i>
27	000315	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM11A	06					HP,ĐK
28	000316	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	06	478	4,8	01	<i>Tùng</i>	<i>chấn</i>
29	000317	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	06	479	5,5	01	<i>Tùng</i>	<i>le'</i>
30	000318	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	06	480	2,0	01	<i>Yến</i>	<i>chấn</i>
31	000319	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A	06	481	4,5	01	<i>Linh</i>	<i>le'</i>
32	000320	0901010544	Đặng Quỳnh	Hoa	08/10/2003	TC9A	06	482	4,0	01	<i>Hoa</i>	HP <i>chấn</i>

Tổng số sinh viên dự thi: *29*

Tổng số tờ giấy thi: *29*

Tổng số biên bản: *0*

Ngày: *16* tháng *6* năm *2025*

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thanh Bình

Ngô Thị An



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000321	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	07	30	3,0	01	Đinh	
2	000322	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	07	31	7,0	01	Đỗ	
3	000323	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD11A	07	32	3,0	01	Nguyễn	
4	000324	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	07	33	2,8	01	Anh	
5	000325	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	07	34	5,5	01	Lan	
6	000326	1101020044	Phạm Thanh	Bình	19/01/2005	KD11A	07	35	6,0	01	Bình	
7	000327	1101020050	Đỗ Quyết	Chiến	15/06/2005	KD11A	07	36	5,0	01	Chiến	
8	000328	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	07	37	3,5	01	Chinh	
9	000329	1101020064	Cầm Minh	Đức	13/12/2005	KD11A	07	38	7,0	01	Đức	
10	000330	1101020069	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/01/2003	KD11A	07	39	7,0	01	Thùy	
11	000331	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	07	40	6,5	01	Duyên	
12	000332	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	07	41	4,0	01	Hà	
13	000333	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	07	42	6,5	01	Hà	
14	000334	1101020086	Tô Thu	Hà	18/03/2005	KD11A	07	43	3,5	01	Hà	
15	000335	1101020953	Mai Thị Thanh	Hằng	06/02/2005	KD11A	07	44	5,5	01	Hằng	
16	000336	1101020095	Phan Thị	Hiền	05/10/2005	KD11A	07	45	3,3	01	Hiền	
17	000337	1101020097	Nguyễn Thị	Hiền	08/11/2005	KD11A	07	46	4,0	01	Hiền	Hiền
18	000338	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	07	47	4,0	01	Hoa	
19	000339	1101021358	Hoàng Phi	Hùng	17/07/2003	KD11A	07	48	5,3	01	Hùng	
20	000340	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	07	49	3,5	01	Hương	
21	000341	1101020115	Phùng Thị	Hương	07/05/2005	KD11A	07	50	6,0	01	Hương	
22	000342	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	07	51	7,0	01	Huyền	
23	000343	0810211730	Nguyễn Văn	Khải	18/10/2002	KD11A	07	52	8,0	01	Khải	
24	000344	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	07	53	5,0	01	Liên	
25	000345	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	07	54	6,5	01	Linh	
26	000346	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	07	55	5,0	01	Linh	
27	000347	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	07	56	7,5	01	Linh	
28	000348	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	07	57	4,0	01	Linh	
29	000349	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	07	58	9,0	01	Loan	
30	000350	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	07	59	3,3	01	Mai	
31	000351	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	07	60	3,5	01	My	
32	000352	1101021006	Phạm Thị	Ngân	15/08/2003	KD11A	07	61	2,8	01	Ngân	

Tổng số sinh viên dự thi: 32...

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hương

Trần Thị Hồng Thái



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000353	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	07	62	9,0	01	Ngọc	le'
2	000354	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	07	63	2,5	01	Ngọc	chấn
3	000355	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD11A	07	64	2,5	01	Oai	le'
4	000356	1101020244	Thái Minh	Quân	09/02/2005	KD11A	07	65	3,5	01	Quân	chấn
5	000357	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	07	66	7,0	01	Quỳnh	le'
6	000358	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	07	67	3,0	01	Tâm	NP chấn
7	000359	1101020262	Hoàng Minh	Thảo	27/09/2005	KD11A	07			0		HP,ĐK
8	000360	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	07	68	4,5	01	Thảo	chấn
9	000361	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	07	69	6,5	01	Thư	le'
10	000362	1101020277	Phạm Thị	Thư	25/02/2005	KD11A	07	70	3,3	01	Thư	chấn
11	000363	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	07	71	8,5	01	Thúy	le'
12	000364	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	07	72	5,5	01	Trang	chấn
13	000365	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	07	73	1,5	01	Trang	le'
14	000366	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	07	74	6,5	02	Trang	chấn
15	000367	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	07	75	3,0	01	Trang	le'
16	000368	1101021059	Phương Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	07	76	1,5	01	Trang	chấn
17	000369	1101021063	Nguyễn Duy	Tuân	03/05/2005	KD11A	07	77	5,0	01	Tuân	le'
18	000370	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	07	78	2,8	01	Tuyền	chấn
19	000371	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	07	79	5,0	01	Vân	le'
20	000372	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	07	80	5,3	01	Yến	chấn
21	000373	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	08	81	3,5	01	Thúy	le'
22	000374	1001020335	Đình Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	08	82	3,0	01	Vinh	chấn
23	000375	1101020002	Bùi Quế	Anh	14/08/2005	KD11B	08	83	1,5	01	Anh	le'
24	000376	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	08	84	4,3	01	Anh	chấn
25	000377	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	08	85	6,0	01	Anh	le'
26	000378	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD11B	08	86	5,5	01	Anh	chấn
27	000379	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	08	87	7,5	01	Anh	le'
28	000380	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B	08	88	3,8	01	Anh	chấn
29	000381	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD11B	08	89	2,0	01	Anh	le'
30	000382	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	08	90	2,0	01	Bích	chấn
31	000383	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	08	91	6,5	01	Diễm	le'
32	000384	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	08	92	4,8	01	Đức	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16. tháng 06. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Vũ Thị Hoa - Trương Thị Tuyết - Nguyễn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000385	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	08	244	7,5	01	Dương	lẻ
2	000386	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	08	245	4,3	01	Dương	chẵn
3	000387	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	08	246	4,3	01	Giang	lẻ
4	000388	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	08	247	1,8	01	Giang	chẵn
5	000389	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	08	248	7,3	01	Giang	lẻ
6	000390	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	08	249	5,3	01	Hà	chẵn
7	000391	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	08	250	6,3	01	Hoa	lẻ
8	000392	1101020562	Phùng Tuấn	Hùng	01/06/2005	KD11B	08	251	3,5	01	Hùng	chẵn
9	000393	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	08	252	3,8	01	Hương	lẻ
10	000394	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	08	253	4,3	01	Huyền	chẵn
11	000395	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	08	254	8,5	01	Huyền	lẻ
12	000396	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	08	255	4,3	01	Lan	chẵn
13	000397	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	08	256	4,0	01	Liên	lẻ
14	000398	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	08	257	5,5	01	Linh	chẵn
15	000399	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	08	258	7,0	01	Linh	lẻ
16	000400	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	08	259	5,8	01	Linh	chẵn
17	000401	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	08	260	8,0	01	Loan	lẻ
18	000402	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	08	261	6,0	01	Ly	chẵn
19	000403	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	08	262	8,3	01	Mai	lẻ
20	000404	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	08	263	6,8	01	Mai	chẵn
21	000405	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	08	264	7,3	01	Mai	lẻ
22	000406	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	08	265	7,5	01	Nam	chẵn
23	000407	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	08	266	4,3	01	Ngát	lẻ
24	000408	1101020413	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc	19/03/2005	KD11B	08	267	7,0	01	Ngọc	chẵn
25	000409	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	08	268	6,8	01	Nhung	lẻ
26	000410	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	08	269	7,3	01	Nhung	chẵn
27	000411	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	08	270	1,8	01	Phúc	lẻ
28	000412	1101020232	Bùi Thu	Phương	12/06/2005	KD11B	08	271	7,0	01	Phương	chẵn
29	000413	1101020241	Trần Thị Hoài	Phương	28/07/2005	KD11B	08	272	5,0	01	Phu	lẻ
30	000414	1101020251	Nguyễn Như	Quỳnh	02/05/2005	KD11B	08	273	5,8	01	Quỳnh	chẵn
31	000415	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	08	274	4,0	01	Tâm	lẻ
32	000416	1101021033	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/05/2005	KD11B	08	275	5,0	01	Thảo	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 32

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 0

Ngày 16 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đinh Thị Thu Hoa Ng T. Hải Yến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000417	1101021396	Nguyễn Thị	Thảo	03/02/2005	KD11B	08	123	6,0	01	Thảo	lẻ
2	000418	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	08	124	4,0	01	Thu	chẵn
3	000419	1101020278	Phạm Thị Minh	Thư	24/04/2005	KD11B	08	125	2,5	01	Thư	lẻ
4	000420	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	08	126	7,0	01	Thùy	chẵn
5	000421	1101020290	Lê Thị Thuý	Tinh	23/10/2005	KD11B	08	127	8,0	01	Tinh	lẻ
6	000422	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	08	128	7,5	01	Trang	chẵn
7	000423	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	08	129	7,0	01	Trang	lẻ
8	000424	1101020309	Trần Huyền	Trang	15/08/2005	KD11B	08	130	7,5	01	Trang	chẵn
9	000425	1101020315	Nguyễn Việt	Tuấn	20/01/2005	KD11B	08	131	3,5	01	Tuấn	lẻ
10	000426	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	08	132	9,0	01	Vi	chẵn
11	000427	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	08	133	3,7	01	Vinh	lẻ
12	000428	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	08	134	4,8	01	Yến	chẵn
13	000429	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	08	135	6,0	01	Bình	lẻ
14	000430	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	09					HP Vàng
15	000431	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	09	136	5,5	01	Minh	lẻ
16	000432	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	09	137	4,8	01	Anh	chẵn
17	000433	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	09	138	7,5	01	Anh	lẻ
18	000434	1101020014	Nghiêm Thị Quỳnh Anh		15/06/2005	KD11C	09	139	4,0	01	Q.Anh	chẵn
19	000435	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	09	140	3,5	01	Anh	lẻ
20	000436	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	09	141	4,5	01	Hà	chẵn
21	000437	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	09	142	7,0	01	Mai	lẻ
22	000438	1101020034	Vũ Thị Hồng	Anh	10/09/2005	KD11C	09	143	5,0	01	Anh	chẵn
23	000439	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	09	144	8,0	01	Anh	lẻ
24	000440	1101020039	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/05/2005	KD11C	09	145	5,0	01	Anh	chẵn
25	000441	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	09	146	6,0	01	Anh	lẻ
26	000442	1101021413	Đặng Thị Linh	Chi	04/01/2005	KD11C	09	147	6,0	01	Chi	chẵn
27	000443	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	09	148	7,5	01	Đào	lẻ
28	000444	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	09	149	6,0	01	Dung	chẵn
29	000445	1101020941	Trịnh Công	Dương	23/11/2005	KD11C	09	150	3,5	01	Dương	lẻ
30	000446	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	09	151	2,5	01	Giang	chẵn
31	000447	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	09	152	7,0	01	Hà	lẻ
32	000448	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	09	153	2,0	01	Hải	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 31.....

Ngày 16 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Trưởng Thị Bích Nguyễn Thanh Chung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000449	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	09	276	8,0	1	Hạnh	lẻ
2	000450	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	09	277	4,8	1	Hòa	chẵn
3	000451	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	09	278	8,8	1	Hoài	lẻ
4	000452	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	09	279	8,3	1	Hương	chẵn
5	000453	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	09	280	9,0	1	Ngọc	lẻ
6	000454	1101021402	Nguyễn Thị	Lan	31/12/2005	KD11C	09					HP,ĐK
7	000455	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	09	281	7,5	1	Linh	lẻ
8	000456	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	09	282	6,0	1	Linh	chẵn
9	000457	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	09	283	8,0	1	Linh	lẻ
10	000458	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	09	284	4,5	1	Linh	chẵn
11	000459	1101020165	Vũ Hà	Linh	30/07/2005	KD11C	09	285	7,0	1	Binh	lẻ
12	000460	1101020173	Trương Thị	Luyến	20/10/2005	KD11C	09	286	5,0	1	Luyến	chẵn
13	000461	1101020198	Trương Quỳnh	Nga	19/06/2005	KD11C	09	287	5,8	1	Nga	lẻ
14	000462	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	09	288	8,3	1	Ngân	chẵn
15	000463	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	09	289	6,5	1	Ngọc	lẻ
16	000464	1101020208	Phạm Ánh	Ngọc	25/11/2005	KD11C	09	290	5,0	1	Ngọc	chẵn
17	000465	1101020216	Kiều Yến	Nhi	24/10/2005	KD11C	09	291	8,5	1	Nhi	lẻ
18	000466	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	09	292	4,5	1	Nhung	chẵn
19	000467	1101021022	Chu Lan	Phương	05/07/2005	KD11C	09	293	8,0	1	Phuơ	lẻ
20	000468	1101021024	Trịnh Thu	Phương	08/11/2005	KD11C	09	294	7,0	1	Phuơng	chẵn
21	000469	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	09	295	5,0	1	Quỳnh	lẻ
22	000470	1101020259	Bùi Thị Phương	Thanh	23/11/2005	KD11C	09	296	4,3	1	Thanh	chẵn
23	000471	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	09	297	9,5	1	Thảo	lẻ
24	000472	1101020267	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/09/2005	KD11C	09	298	4,5	1	Thảo	chẵn
25	000473	1101020706	Cầm Văn	Thủ	25/01/2005	KD11C	09	299	5,5	1	Thủ	lẻ
26	000474	1101020279	Lều Hồng	Thức	05/10/2005	KD11C	09	300	8,5	1	Thức	chẵn
27	000475	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	09	301	8,5	1	Thùy	lẻ
28	000476	1101020902	Đinh Thị Yến	Trang	29/01/2005	KD11C	09	302	6,8	1	Trang	chẵn
29	000477	1101020301	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/10/2005	KD11C	09	303	9,0	1	Trang	lẻ
30	000478	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	09	304	7,0	1	Trang	chẵn
31	000479	1101020317	Tô Anh	Tuấn	23/04/2004	KD11C	09					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 29....

Tổng số tờ giấy thi: 29....

Tổng số biên bản: 0....

Ngày 15. tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên Lê Thị Thu Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

2 ĐỀ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000480	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	09	154	3,3	01	Việt	chấn
2	000481	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	09	155	9,0	01	Vy	lẻ
3	000482	1101020005	Đào Ngọc	Anh	22/07/2005	KD11D	10	156	1,5	01	Anh	chấn
4	000483	1101020012	Đồng Mai	Anh	01/05/2003	KD11D	10	157	6,5	01	Anh	lẻ
5	000484	1101020015	Ngô Hoàng	Anh	16/10/2005	KD11D	10	158	5,5	01	Anh	chấn
6	000485	1101020024	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/2005	KD11D	10	159	6,5	01	Anh	lẻ
7	000486	1101020030	Trần Diệu	Anh	15/01/2005	KD11D	10	160	2,8	01	Anh	chấn
8	000487	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	10	161	4,5	01	Anh	lẻ
9	000488	1101021328	Trần Quốc Việt	Bách	01/09/2002	KD11D	10	162	4,3	01	Bách	chấn
10	000489	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	10	163	5,3	01	Đạt	lẻ
11	000490	1101020067	Đào Thị Thùy	Dương	22/12/2005	KD11D	10	164	5,3	01	Anh	chấn
12	000491	1101021346	Đặng Ngọc	Duy	11/11/2004	KD11D	10					HP vg
13	000492	1101020076	Phạm Thị Hương	Giang	10/02/2005	KD11D	10	165	8,5	01	Giang	chấn
14	000493	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	10	166	9,0	01	Vũ	lẻ
15	000494	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	10	167	8,5	01	Hà	chấn
16	000495	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	10	168	6,8	01	Hải	lẻ
17	000496	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	10	169	3,8	01	Hằng	chấn
18	000497	1101021182	Nguyễn Như	Hanh	17/11/2005	KD11D	10	170	1,5	01	Hanh	lẻ
19	000498	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	10	171	4,0	01	Hiền	chấn
20	000499	1101020959	Bùi Công	Hiếu	08/04/2005	KD11D	10	172	9,3	01	Hiếu	lẻ
21	000500	1101021443	Phạm Đức	Hiếu	02/08/2000	KD11D	10	173	6,0	01	Hữu	chấn
22	000501	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	10	174	8,5	01	Hoa	lẻ
23	000502	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	10	175	5,5	01	Hồng	chấn
24	000503	1101021329	Phạm Thu	Hường	18/08/2000	KD11D	10	176	8,0	01	Huyền	lẻ
25	000504	1101020117	Đỗ Thị Khánh	Huyền	23/09/2005	KD11D	10	177	3,0	01	Huyền	chấn
26	000505	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	10	178	8,5	01	Huyền	lẻ
27	000506	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	10	179	6,5	01	Huyền	chấn
28	000507	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	10	180	6,5	01	Lan	lẻ
29	000508	1101020141	Đặng Mạnh	Linh	11/07/2005	KD11D	10	181	7,5	02	Linh	chấn
30	000509	1101020145	Hoàng Thị Thùy	Linh	11/12/2005	KD11D	10	182	9,5	01	Linh	lẻ
31	000510	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	10	183	3,5	01	Đinh	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 30
Tổng số tờ giấy thi: 32 (52)
Tổng số biên bản:

Ngày 16 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Vũ Thị Thảo

Nguyễn Thị Thu Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000511	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	10	219	7,5	01	Ly	Lê
2	000512	1101020178	Trần Thị Vân	Ly	10/10/2005	KD11D	10	215	3,0	01	Ly	Chấn
3	000513	1101020181	Đặng Ngọc	Mai	11/07/2005	KD11D	10	216	5,0	01	Hai	Lê
4	000514	1101020189	Trần Vũ Hồng	Minh	04/12/2005	KD11D	10	217	5,0	01	Minh	Chấn
5	000515	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	10	218	5,5	01	Minh	Lê
6	000516	1101021437	Đỗ Thị Thục	Mỹ	15/04/2005	KD11D	10	219	7,5	01	Mỹ	Chấn
7	000517	1101020196	Lê Thị	Nga	23/09/2005	KD11D	10	220	7,5	01	Nga	Lê
8	000518	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	10	221	4,3	01	Ngọc	Chấn
9	000519	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyên	08/09/2005	KD11D	10	222	7,3	01	Nguyễn	Lê
10	000520	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	10	223	3,5	01	Nhi	Chấn
11	000521	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D	10	224	4,8	01	Ý	Lê
12	000522	1101021017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/04/2005	KD11D	10	225	3,0	01	Nhung	Chấn
13	000523	1101020235	Lê Thị Thu	Phuong	14/03/2005	KD11D	10	226	5,5	01	Phuong	Lê
14	000524	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	10	227	3,5	01	Quỳnh	Chấn
15	000525	1101020253	Trần Thị Diệu	Quỳnh	28/07/2005	KD11D	10	228	7,5	01	Quỳnh	Lê
16	000526	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	10	229	8,0	01	Thanh	Chấn
17	000527	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	10	230	8,8	01	Thảo	Lê
18	000528	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	10	231	2,5	01	Thảo	Chấn
19	000529	1101021393	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/12/2005	KD11D	10	232	5,0	01	Thư	Lê
20	000530	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	10	243	7,3	01	Thương	Chấn
21	000531	1101020287	Đặng Thanh	Thủy	04/08/2005	KD11D	10	233	5,5	01	Thủy	Lê
22	000532	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	10	234	6,3	01	Trang	Chấn
23	000533	1101020302	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/07/2005	KD11D	10					HP, DK
24	000534	1101020311	Vũ Quang	Triển	08/10/2005	KD11D	10	235	3,0	01	Triển	Chấn
25	000535	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	10	236	7,5	01	Uyên	Lê
26	000536	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	10	237	1,8	01	Vinh	Chấn
27	000537	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D	10	238	6,0	01	Yến	Lê
28	000538	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	10	239	6,8	01	Yến	Chấn
29	000539	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	11	240	5,5	01	Bình	Lê
30	000540	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	11	241	5,3	01	Hiếu	Chấn
31	000541	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	11	242	5,5	01	Hùng	Lê

Tổng số sinh viên dự thi: 30....

Tổng số tờ giấy thi: 30....

Tổng số biên bản: 0....

Ngày 16 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đàm Thị Thanh Thủy Đỗ Thị Huyền Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000542	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	11	184	5,5	1	Hương	
2	000543	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	11	185	7,0	1	Kiên	
3	000544	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	11	186	5,8	1	My	
4	000545	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	11	187	3,0	1	Tài	
5	000546	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A	11	188	6,5	2	Thi	
6	000547	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	11	189	8,5	1	Trang	
7	000548	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	23/06/2005	CT11A	11	190	3,0	1	Việt	
8	000549	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	11	191	8,0	1	Anh	
9	000550	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	11	192	5,3	1	Anh	
10	000551	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	11	193	5,5	1	Anh	
11	000552	1101020019	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2005	KD11E	11	194	3,8	1	Anh	
12	000553	1101020025	Nguyễn Văn	Anh	01/12/2005	KD11E	11	195	6,5	1	Anh	
13	000554	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	11	196	4,3	1	Anh	
14	000555	1101020925	Lê Minh	Ánh	07/05/2005	KD11E	11	197	8,5	1	Ánh	
15	000556	1101020040	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/10/2005	KD11E	11	198	4,8	1	Ánh	
16	000557	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	11	199	7,0	1	Bình	
17	000558	1101020053	Phùng Ngọc	Chúc	05/07/2005	KD11E	11	200	4,0	1	Chúc	
18	000559	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD11E	11					HP vắng
19	000560	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	11	201	5,0	1	Diễn	
20	000561	1101020061	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	KD11E	11	202	7,5	1	Diệp	
21	000562	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E	11	203	4,3	1	Dương	
22	000563	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	11	204	8,5	1	Duy	
23	000564	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	11	205	4,3	1	Giang	
24	000565	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD11E	11	206	3,0	1	Giang	
25	000566	1101020077	Phạm Thị Hương	Giang	18/08/2005	KD11E	11	207	5,0	1	Giang	
26	000567	1101020084	Phạm Thị Hồng	Hà	01/03/2005	KD11E	11	208	9,5	1	Hà	
27	000568	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	11	209	7,0	1	Hằng	
28	000569	1101020957	Nguyễn Thị	Hào	16/07/2005	KD11E	11	210	8,5	1	Hào	
29	000570	1101020103	Đặng Thị	Hoàn	26/10/2004	KD11E	11	211	7,3	1	Hoàn	
30	000571	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	11	212	6,0	1	Hương	
31	000572	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	11	213	7,8	1	Hường	

Tổng số sinh viên dự thi: 30.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 30.....

Ngày 15 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm T. Hoàng

Nguyễn Văn Châu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000573	1101020122	Nguyễn Ngọc	Huyền	22/04/2005	KD11E	11	305	5,3	01	Huyền	Lê
2	000574	1101020129	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2005	KD11E	11	306	không	01	Khánh	Chấn
3	000575	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	11	307	9,0	01	Khánh	Lê
4	000576	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	11	308	6,0	01	Lan	chấn
5	000577	1101020979	Cà Nhật Minh Ái	Lệ	01/08/2005	KD11E	11	309	8,5	01	Lệ	lệ
6	000578	1101020148	Lương Hải Khánh	Linh	02/09/2005	KD11E	11	310	4,3	01	Linh	chấn
7	000579	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	11	311	8,0	01	Linh	lệ
8	000580	1101020989	Vũ Thị Diệu	Linh	19/05/2005	KD11E	11					HP,ĐK
9	000581	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	11	312	5,5	01	Loan	lệ
10	000582	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	11	313	5,0	01	Ly	chấn
11	000583	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	KD11E	11	314	6,3	01	Ly	lệ
12	000584	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	11	315	7,5	01	Mai	chấn
13	000585	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	11	316	7,5	01	Mơ	lệ
14	000586	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	11	317	không	01	Nga	chấn
15	000587	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	11	318	6,8	01	Nga	lệ
16	000588	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	11	319	7,5	01	Ngọc	chấn
17	000589	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	11	320	5,5	01	Ngọc	lệ
18	000590	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E	11	321	7,0	01	Nguyên	chấn
19	000591	1101020218	Nguyễn Thị Yến	Nhi	26/10/2005	KD11E	11	322	5,5	01	Nhi	lệ
20	000592	1101021364	Phạm Hồng	Nhung	03/08/2005	KD11E	11	323	3,5	01	Nhung	chấn
21	000593	1101020240	Phan Thị	Phương	03/05/2005	KD11E	11	324	7,5	01	Phương	lệ
22	000594	1101020249	Đỗ Thị Như	Quỳnh	22/04/2005	KD11E	11					Vắng
23	000595	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	11	325	5,0	01	Quỳnh	lệ
24	000596	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	11	326	4,0	01	Thanh	chấn
25	000597	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	11	327	8,5	01	Thảo	lệ
26	000598	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	11	328	5,5	01	Thảo	chấn
27	000599	1101020275	Lương Anh	Thư	01/07/2005	KD11E	11	329	7,5	01	Thư	lệ
28	000600	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	11	300	4,0	01	Thương	chấn
29	000601	1101021046	Nguyễn Thủy	Tiên	11/11/2005	KD11E	11	331	8,0	01	Tiên	lệ
30	000602	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	11	332	6,0	01	Trang	chấn
31	000603	1101020308	Nguyễn Thủy	Trang	14/08/2005	KD11E	11	333	7,0	01	Trang	lệ

Tổng số sinh viên dự thi: 29

Tổng số tờ giấy thi: 29

Tổng số biên bản: 02

Ngày 16 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngô - T. Hải

Vũ Thị Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

Sinh viên

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000604	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	11	93	6,3	01	Tú	chấn
2	000605	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	11	94	3,5	01	Tuấn	lẻ
3	000606	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	11	95	5,3	01	Vân	chấn
4	000607	1101020325	Đỗ Quốc	Vương	24/09/2005	KD11E	11	96	một	1	Vương	tờ
5	000608	1101021428	Triệu Thị Hà	Vy	24/10/2005	KD11E	11	97	3,3	1	Vy	chấn
6	000609	1101020334	Phạm Tiểu	Yến	24/10/2005	KD11E	11	98	5,0	1	Yến	lẻ
7	000610	0610310649	Đỗ Đức	Nhân	06-07-2000	QT7A	11	99	4,3	1	Nhân	HP
8	000611	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	12					ĐK
9	000612	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	12	100	3,8	1	Anh	chấn
10	000613	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	12	101	7,5	1	Anh	lẻ
11	000614	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	12	102	3,3	1	Anh	chấn
12	000615	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	12	103	một	1	Anh	lẻ
13	000616	1101020487	Phùng Thủy	Anh	15/02/2005	KD11G	12	104	4,0	1	Thủy	chấn
14	000617	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	12	105	5,5	1	Phương	lẻ
15	000618	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	12	106	5,3	1	Bình	chấn
16	000619	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	12	107	7,5	1	Châm	lẻ
17	000620	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	12	108	1,5	1	Đạt	chấn
18	000621	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	12	109	8,0	1	Doan	lẻ
19	000622	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	12	110	7,0	1	Đông	chấn
20	000623	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	12	111	5,5	1	Dương	lẻ
21	000624	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	12	112	4,8	1	Duyên	chấn
22	000625	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	12	113	3,5	1	Giang	lẻ
23	000626	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	12	114	6,3	1	Hà	chấn
24	000627	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	12	115	6,8	1	Hà	lẻ
25	000628	1101020091	Lê Thị	Hằng	13/05/2005	KD11G	12	116	4,0	1	Hằng	chấn
26	000629	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	12	117	7,0	1	Hiền	lẻ
27	000630	1101020109	Tô Ánh	Hồng	09/09/2005	KD11G	12	118	5,8	02	Hồng	chấn
28	000631	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	12	119	4,5	01	Huy	lẻ
29	000632	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	12	120	2,8	01	Huyền	chấn
30	000633	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	12	121	8,0	01	Khánh	lẻ
31	000634	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	12	122	7,8	01	Trung	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 30...

Tổng số tờ giấy thi: 31...

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 16. tháng 06. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Minh Hùng Trần Minh Huệ



362 - 392

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000635	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	12	362	7,5	01	Lan	Lê
2	000636	1101020139	Hoàng Thị	Lệ	21/01/2005	KD11G	12	363	5,5	01	Lệ	chấn
3	000637	1101020150	Lưu Thùy	Linh	02/01/2005	KD11G	12	364	6,0	01	Linh	Lê
4	000638	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	12	365	2,0	01	Linh	chấn
5	000639	1101020168	Vũ Thị Khánh	Linh	10/12/2005	KD11G	12	366	5,8	01	Linh	Lê
6	000640	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	12	367	1,8 = 0	01	Loan	chấn
7	000641	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	12	368	5,0	01	Loan	Lê
8	000642	1101020179	Bùi Ngọc	Mai	18/02/2005	KD11G	12	369	2,0	01	Mai	chấn
9	000643	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	12	370	8,0	01	Nga	Lê
10	000644	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	12	371	6,5	01	Ngọc	chấn
11	000645	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	12	372	7,0	01	Ngọc	Lê
12	000646	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	12	373	5,5	01	Nguyệt	chấn
13	000647	1101020221	Phạm Yên	Nhi	09/08/2005	KD11G	12	374	4,0	01	Nhi	Lê
14	000648	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	12	375	4,5	01	Như	chấn
15	000649	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	12	376	6,5	01	Nhung	Lê
16	000650	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	12	377	4,5	01	Oanh	chấn
17	000651	1101020236	Lý Thu	Phương	28/07/2005	KD11G	12	378	4,5	01	Thu	Lê
18	000652	1101021025	Vương Thị	Phương	30/06/2005	KD11G	12	379	8,5	01	Phu	chấn
19	000653	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	12	380	3,8	01	Quỳnh	Lê
20	000654	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	12	381	1,8	01	Thanh	chấn
21	000655	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	12	382	4,0	01	Thành	Lê
22	000656	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	12	383	3,5	01	Thao	chấn
23	000657	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/11/2005	KD11G	12	384	3,5	01	Thư	Lê
24	000658	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	12	385	8,5	02	Trang	chấn
25	000659	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	12	386	5,5	01	Trang	Lê
26	000660	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	12	387	3,0	01	Trang	chấn
27	000661	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	12	388	5,5	01	Trang	Lê
28	000662	1101021062	Lê Minh	Tuân	09/04/2005	KD11G	12	389	3,3	01	Tuân	chấn
29	000663	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuấn	17/09/2005	KD11G	12	390	3,5	01	Tuấn	Lê
30	000664	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	12	391	4,8	01	Vân	chấn
31	000665	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11G	12	392	4,5	01	Xuân	Lê

Tổng số sinh viên dự thi:....31...

Tổng số tờ giấy thi:....32...

Tổng số biên bản:.....01

Ngày 16... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thu Phạm Thị Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

2 Chẵn/le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000666	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	12	1	4,5	1	Yên	Chẵn
2	000667	1101020332	Đỗ Hải	Yên	23/08/2005	KD11G	12	2	4,5	1	Yên	le
3	000668	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Anh	12/10/2004	KL11A	14	3	2,5	1	Anh	Chẵn
4	000669	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đăng	30/07/2005	KL11A	14	4	5,5	1	Đăng	le
5	000670	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	14	5	3,0	1	Dương	Chẵn
6	000671	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	14	6	2,5	1	Dương	le
7	000672	1101070438	Ninh Thị Thu	Huệ	28/12/2005	KL11A	14	7	2,5	1	Huệ	Chẵn
8	000673	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	14	8	7,0	1	Mai	le
9	000674	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	14	9	1,8	1	Minh	Chẵn
10	000675	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phương	23/10/2005	KL11A	14	10	6,5	1	Phương	le
11	000676	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	14	11	5,5	1	Thu	Chẵn
12	000677	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	14	12	7,5	1	Anh	le
13	000678	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	14	13	4,5	1	Hằng	Chẵn
14	000679	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	14	14	4,5	1	Hiệp	le
15	000680	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	14	15	2,5	1	Hoàng	Chẵn
16	000681	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	14	16	5,0	1	Huyền	le
17	000682	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	14	17	3,0	1	Kiên	Chẵn
18	000683	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	14	18	6,0	1	Như	le
19	000684	1101071136	Vũ Ngọc	Phương	12/08/2005	QL11A	14	19	2,5	1	Phương	Chẵn
20	000685	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	14	20	8,0	1	Quỳnh	le
21	000686	1101070702	Nguyễn Hương	Thảo	08/06/2005	QL11A	14					HP,ĐK
22	000687	1101070456	Lê Trọng	Thuận	06/09/2005	QL11A	14	21	4,0	1	Thuận	le
23	000688	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	14	22	10,0	1	Toàn	Chẵn
24	000689	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	14	23	8,0	1	Trang	le
25	000690	1101070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL11A	14					HP,ĐK
26	000691	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	14	24	8,5	1	Xuân	le
27	000692	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	14	25	6,0	1	Anh	Chẵn
28	000693	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	14	26	7,0	1	Anh	le
29	000694	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	14	27	7,0	02	Anh	Chẵn
30	000695	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	14	28	3,3	1	Bộ	le
31	000696	1101080510	Phạm Hải	Đăng	23/02/2005	TM11A	14	29	3,0	1	Hằng	Chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 29..

Tổng số tờ giấy thi: 30

Tổng số biên bản: 0..

Ngày 16 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đặng Phú Mai

Hoàng - T. Mâu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Soạn thảo văn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000697	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	14	333	6,0	1	Duyên	lẻ
2	000698	1101081101	Lê Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	14	334	5,5	01	Hà	chẵn
3	000699	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	14	335	5,0	01	Hà	lẻ
4	000700	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	14	336	1,5	01	Hằng	chẵn
5	000701	1101080398	Đỗ Quốc	Hiếu	23/11/2005	TM11A	14	337	3,0	01	Hiếu	lẻ
6	000702	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	14	338	2,0	01	Huyền	chẵn
7	000703	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	14	339	6,0	01	Huyền	lẻ
8	000704	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	14	340	1,5	01	Lan	chẵn
9	000705	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	14	360	6,5	01	Linh	lẻ
10	000706	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	14	341	2,0	01	Linh	chẵn
11	000707	1101080404	Nguyễn An Túc	Linh	26/04/2004	TM11A	14	342	6,5	01	Linh	lẻ
12	000708	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	14	343	6,5	02	Linh	chẵn
13	000709	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	28/08/2005	TM11A	14	344	6,0	01	Khánh	lẻ
14	000710	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	14	345	2,0	01	Linh	chẵn
15	000711	1101081106	Trần Thị Thùy	Linh	21/10/2005	TM11A	14	346	2,5	01	Linh	HP lẻ
16	000712	1101081107	Vũ Mạnh	Lương	22/08/2005	TM11A	14					HP vắng
17	000713	1101080409	Hoàng Trung	Lưu	07/05/2004	TM11A	14					HP,ĐK
18	000714	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	14	347	3,0	01	Lý	chẵn
19	000715	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	14	348	5,0	01	Mai	lẻ
20	000716	1101081111	Nguyễn Thanh	Quang	30/12/2004	TM11A	14					HP,ĐK
21	000717	1101080416	Nguyễn Thị Tố	Quyên	01/01/2005	TM11A	14	349	7,5	01	Quyên	lẻ
22	000718	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	14	350	5,5	01	Quỳnh	chẵn
23	000719	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM11A	14	351	6,0	01	Thái	lẻ
24	000720	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	14	352	3,3	02	Thành	chẵn
25	000721	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	14	353	6,0	01	Thùy	lẻ
26	000722	1101080421	Nguyễn Văn	Tối	30/10/2005	TM11A	14	354	8,0	01	Tối	chẵn
27	000723	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	14	355	8,5	01	Trang	lẻ
28	000724	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	14	356	5,0	01	Trang	chẵn
29	000725	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	14	357	5,0	01	Trung	lẻ
30	000726	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	14	358	4,5	01	Tuấn	chẵn
31	000727	1101080758	Ngô Thị	Yên	09/09/2005	TM11A	14	759	4,5	01	Yên	lẻ

Ngày 16 tháng 6 Năm 2025

Tổng số sinh viên dự thi: 28....

Tổng số tờ giấy thi: 30....

Tổng số biên bản: 0.....

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Tuyết Mai Đỗ Thị Phương